

*Dự thảo phục vụ thẩm
định Bộ Tư pháp*

NGHỊ QUYẾT VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số ...

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị, tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị cho và tổ chức thực hiện phân loại đô thị.

2. Đối tượng áp dụng phân loại đô thị:

a) Thực hiện phân loại đô thị cho hệ thống đô thị gồm thành phố trực thuộc Trung ương; khu vực đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Phường và khu vực dự kiến thành lập phường thực hiện đánh giá trình độ phát triển đô thị theo tiêu chuẩn của loại đô thị.

Điều 2. Loại đô thị, hệ thống đô thị

1. Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là đô thị loại đặc biệt;

2. Thành phố trực thuộc Trung ương không bao gồm điểm 1 Điều này là đô thị loại I. Tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương phải được đánh giá đạt tiêu chí đô thị loại I;

3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các khu vực đô thị có phạm vi ranh giới xác định theo quy hoạch đô thị, gồm một phường độc lập hoặc cụm phường hoặc cụm phường, xã. Khu vực được phân loại:

a) Khu vực có vai trò, vị trí và chức năng của trung tâm đô thị được phân loại đô thị loại II;

b) Khu vực có vai trò, vị trí và chức năng của đô thị thông thường được phân loại đô thị loại III;

4. Phường, khu vực dự kiến thành lập phường được đánh giá đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị loại II, loại III.

Điều 3. Mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị

1. Mục đích phân loại đô thị

a) Kế thừa, duy trì và phát huy hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian đô thị của các đô thị trước sắp xếp đơn vị hành chính, đồng thời khuyến khích phát triển mới các chức năng, không gian phát triển và cấu trúc đô thị;

b) Phản ánh đúng vai trò của đô thị, mức độ đô thị hoá, trình độ phát triển đô thị; xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức phát triển đô thị;

c) Thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị theo định hướng phát triển đô thị chất lượng, thông minh, liên kết, hiệu quả và bền vững;

d) Đánh giá, phân loại đô thị theo các tiêu chí hoặc một số tiêu chuẩn của tiêu chí là một cơ sở để tổ chức phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng, tỉnh, quy hoạch đô thị các giai đoạn phát triển tiếp theo, thực hiện thành lập, điều chỉnh đơn vị hành chính đô thị; áp dụng các mô hình quản lý, phân bổ nguồn lực cho chính quyền đô thị.

2. Nguyên tắc phân loại đô thị

a) Phân loại đô thị thực hiện trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia và vùng theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng-an ninh đặc biệt đối với các đô thị biên giới, đặc khu;

b) Phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định đối với từng đối tượng và được áp dụng theo vùng, miền, yếu tố đặc thù. Các tiêu chí phải đạt từ mức tối thiểu trở lên;

c) Khu vực đô thị đạt tiêu chí đô thị đối với loại đô thị nào thì được công nhận theo loại đô thị đó;

d) Phường và khu vực dự kiến thành lập phường được đánh giá phân loại theo trình độ phát triển đô thị của loại tương ứng. Phường thuộc một khu vực đô thị có thể đạt trình độ phát triển đô thị cao hơn loại của khu vực đô thị đó.

Chương II

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 4. Phân loại đô thị đối với thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương phải được định hướng, quy hoạch và đầu tư xây dựng theo chương trình, kế hoạch phát triển đô

thị đạt các yêu cầu tiêu chí, tiêu chuẩn về phân loại đô thị.

2. Phân loại đô thị đối với thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục I Nghị quyết này.

3. Không thực hiện đánh giá phân loại đô thị loại đặc biệt đối với Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp thành lập thành phố trực thuộc Trung ương để đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quản lý lãnh thổ, phát triển kinh tế - xã hội thì trong vòng không quá 36 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thực hiện đánh giá, phân loại đô thị trình cấp có thẩm quyền công nhận.

Điều 5. Phân loại khu vực đô thị

1. Phạm vi xác định khu vực đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

2. Phân loại khu vực đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nguyên tắc mức độ phát triển đối với khu vực. Khu vực được phân loại phải có ít nhất một phường đạt trình độ phát triển đô thị tương ứng.

3. Tiêu chí phân loại khu vực đô thị được cụ thể hoá bằng các tiêu chuẩn phù hợp với đối tượng phân loại đô thị, thực tiễn phát triển đô thị, đặc điểm điều kiện của đô thị có chức năng, tính chất đặc thù và bảo đảm các yêu cầu phát triển đô thị chất lượng, thông minh, liên kết, hiệu quả và bền vững; quy định chi tiết tại Phụ lục II Nghị quyết này.

4. Trường hợp đặc khu có quy hoạch đô thị được phê duyệt, được đầu tư xây dựng theo kế hoạch phát triển đô thị, được phân loại theo loại khu vực đô thị tương ứng.

5. Trường hợp khu vực đô thị hình thành mới phải có quy mô dân số đạt tối thiểu 20.000 người; tiêu chuẩn mật độ dân số tối thiểu 300 người/km²; tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt tối thiểu 40% và các tiêu chuẩn khác phải đáp ứng theo tiêu chuẩn khu vực đô thị loại III.

Điều 6. Phân loại trình độ phát triển đô thị các phường, khu vực dự kiến thành lập phường

1. Phường được đầu tư xây dựng theo kế hoạch phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu về trình độ phát triển đô thị theo loại quy định tại Phụ lục III Nghị quyết này.

2. Phường đạt trình độ phát triển đô thị nào thì được công nhận theo trình độ phát triển đô thị đó.

3. Việc phân loại đối với xã dự kiến thành lập phường phải đáp ứng đồng thời: thuộc khu vực đô thị mới và đạt trình độ phát triển đô thị theo quy định tại Phụ lục III Nghị quyết này;

b) Xã dự kiến thành lập phường được đầu tư xây dựng để đáp ứng yêu cầu về trình độ phát triển đô thị quy định Phụ lục III Nghị quyết này.

Điều 7. Áp dụng phân loại đô thị

1. Phân loại khu vực đô thị được áp dụng theo vùng miền, theo yếu tố đặc thù. Các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo vùng miền, theo yếu tố đặc thù

được áp dụng hệ số quy định đối với loại đô thị tương ứng.

2. Áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền, theo yếu tố đặc thù

a) Khu vực đô thị thuộc khu vực miền núi, vùng cao, đặc khu, khu vực trọng yếu về an ninh quốc phòng, khu vực trọng yếu về an ninh năng lượng quốc gia thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chuẩn quy mô dân số và mật độ dân số bằng 50% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

b) Khu vực đô thị thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung không bao gồm các trường hợp quy định tại điểm a Khoản này thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 80% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 70% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

c) Khu vực đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 70% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

d) Khu vực đô thị có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số bằng 50% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

đ) Khu vực dự kiến hình thành đô thị và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chí mật độ dân số; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

3. Trường hợp để đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quản lý lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền quốc gia hoặc phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực liên kết phát triển với các trung tâm kinh tế lớn của quốc gia theo định hướng của cấp có thẩm quyền thì việc phân loại đô thị có thể thực hiện sau khi cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị.

4. Đối với các đô thị từ loại III khi có dự kiến nâng loại đô thị sau năm 2030 thì phải đạt tối thiểu các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 8. Tính điểm phân loại đô thị

1. Các tiêu chí phân loại đô thị được xác định bằng các tiêu chuẩn cụ thể và được tính điểm theo khung điểm phân loại đô thị quy định của Nghị quyết này. Điểm của mỗi tiêu chí là tổng số điểm của các tiêu chuẩn của tiêu chí đó. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí hoặc nhóm tiêu chí là 100 điểm.

2. Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị được quy định tại các Phụ lục II, Phụ lục III của Nghị quyết này.

3. Khu vực đô thị được công nhận loại đô thị khi đạt điểm quy định tại Phụ lục II của Nghị quyết này; phường, khu vực dự kiến thành lập phường đạt trình

độ phát triển đô thị phải đạt điểm quy định tại Phụ lục III của Nghị quyết này.

4. Cách tính điểm của các tiêu chuẩn được quy định như sau:

a) Tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đạt tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị thành phố trực thuộc Trung ương khi có tối thiểu 12/15 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Phụ lục I Nghị quyết này;

b) Khu vực đô thị được đánh giá đạt loại II, loại III, khi có các tiêu chí đạt điểm tối thiểu trở lên đáp ứng yêu cầu quy định Phụ lục II Nghị quyết này và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên;

c) Phường, khu vực dự kiến thành lập phường được đánh giá đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị loại II, loại III khi có các tiêu chí đạt điểm tối thiểu trở lên đáp ứng yêu cầu quy định Phụ lục II Nghị quyết này và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên;

d) Số liệu, thông tin làm căn cứ để xác định mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đạt mức tối đa thì tiêu chuẩn đó được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới, đạt dưới mức quy định tối thiểu thì không tính điểm;

đ) Trường hợp áp dụng phân loại đô thị theo các yếu tố đặc thù thì chỉ tính điểm tối thiểu;

e) Trường hợp áp dụng phân loại đô thị theo các yếu tố đặc thù mà tiêu chuẩn có đơn vị tính là công trình, cơ sở, dự án (gọi chung là công trình) quy định mức tối thiểu là 01 công trình thì được tính điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn đó khi có 01 công trình; trường hợp quy định mức tối thiểu là từ 02 công trình trở lên thì số công trình dùng để tính điểm tối thiểu được giảm tương ứng theo tỷ lệ và làm tròn số nhưng không được ít hơn 01 công trình;

g) Trường hợp đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập phường, việc tính toán tiêu chuẩn được áp dụng đối với khu vực, công trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 9. Thẩm quyền phân loại đô thị

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt.
2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại I đối với các đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định công nhận:

a) Khu vực đô thị loại II, loại III;

b) Phường, khu vực dự kiến thành lập phường đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị thuộc đô thị loại II, III;

Điều 10. Đánh giá, công nhận loại đô thị

1. Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được cấp có thẩm quyền

công nhận là đô thị loại Đặc biệt theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này.

2. Đánh giá công nhận loại đô thị được thực hiện trên cơ sở nội dung Đề án phân loại đô thị bao gồm: thành phố trực thuộc Trung ương; khu vực đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đánh giá công nhận trình độ phát triển đô thị được thực hiện trên cơ sở báo cáo đánh giá đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị bao gồm: phường, khu vực dự kiến thành lập phường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức lập đề án phân loại đô thị. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo đánh giá đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị.

5. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động phân loại đô thị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động phân loại đô thị bao gồm kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

6. Trình tự lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị do Chính phủ quy định.

Điều 11. Tổ chức phát triển đô thị theo yêu cầu phân loại đô thị

1. Các địa phương căn cứ kết quả đánh giá phân loại đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị để:

a) Xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật chương trình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đô thị và kế hoạch phát triển đô thị của các phường và xã dự kiến thành lập phường;

b) Phân kỳ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian kiến trúc cảnh quan đô thị để đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị;

c) Xác định các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị theo định hướng phát triển đô thị thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững;

d) Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị và cơ quan, đơn vị thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện tiêu chí trình độ phát triển đô thị đối với phường, xã dự kiến thành lập phường.

2. Phát triển đô thị theo định hướng phát triển đô thị thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững được thực hiện đồng bộ từ quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phát triển đô thị.

3. Chính phủ quy định cụ thể nội dung Điều này.

Điều 12. Chuyển đổi số trong phân loại đô thị

1. Ủy ban nhân dân các cấp:
 - a) Có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu phát triển đô thị theo thẩm quyền;
 - b) Xây dựng lộ trình từng bước thực hiện chuyển đổi số để theo dõi, đánh giá, công bố các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.
2. Chính phủ hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc việc áp dụng chuyển đổi số trong phân loại đô thị và đồng bộ với các hoạt động phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
3. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách và huy động nguồn lực hợp pháp để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong công tác phân loại đô thị.

Điều 13. Giám sát thực hiện phân loại đô thị

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.
2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện phân loại đô thị của các địa phương, bao gồm:
 - a) Kết quả phân loại đô thị hằng năm và theo giai đoạn;
 - b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục phân loại đô thị;
 - c) Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị giải pháp.
3. Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện phân loại đô thị trên địa bàn; kịp thời phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh.
4. Kết quả giám sát là căn cứ để xem xét, đánh giá trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện phân loại đô thị và điều chỉnh chính sách, pháp luật có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện phân loại đô thị

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm
 - a) Tổ chức thực hiện công tác phân loại đô thị theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính thống nhất với các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị đã được phê duyệt;
 - b) Chỉ đạo quản lý thống nhất hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các đô thị trước sắp xếp, tiếp tục vận hành, hoạt động trong các đơn vị hành chính sau sắp xếp;
 - c) Việc phân loại đô thị phải được lồng ghép trong kế hoạch phát triển đô thị, quá trình nâng cấp, mở rộng, thành lập đơn vị hành chính đô thị và chuyển đổi mô

hình quản lý từ đơn vị hành chính nông thôn sang đơn vị hành chính đô thị;

d) Chỉ đạo tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị cấp cơ sở, cấp tỉnh để thực hiện đánh giá, phân loại đô thị dựa trên hệ thống cơ sở liệu phát triển đô thị;

đ) UBND cấp tỉnh công bố công khai mức độ yêu cầu cụ thể từng giai đoạn 5 năm thuộc thẩm quyền đối với các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 Nghị quyết này.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm

a) Ban hành định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia theo các giai đoạn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội, vai trò, vị trí tiềm năng của đô thị;

b) Hướng dẫn về xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển đô thị;

c) Hướng dẫn thực hiện phân loại đô thị trên toàn quốc;

d) Định kỳ tổ chức tổng hợp, đánh giá tình hình phân loại đô thị và phát triển hệ thống đô thị quốc gia; báo cáo Thủ tướng Chính phủ để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và ban hành các cơ chế, chính sách có tính đột phá, vượt trội cho phát triển đô thị bền vững, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Thành phố trực thuộc Trung ương là đô thị loại I trước sắp xếp thì được công nhận là đô thị loại I theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Đô thị loại I, loại II là các thành phố thuộc tỉnh, thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trước sắp xếp thì được công nhận là khu vực đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết này;

c) Đô thị loại III, loại IV là các thành phố, thị xã thuộc tỉnh, thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trước sắp xếp thì được công nhận là khu vực đô thị loại III theo quy định tại Nghị quyết này;

đ) Đặc khu Phú Quốc được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết này.

e) Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền ban hành quyết định công nhận loại đô thị đối với khu vực đô thị loại I, loại II, loại III được

chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết này;

g) Đối với xã sau sắp xếp có các thị trấn, thị trấn mở rộng hoặc xã trước sắp xếp đã được đánh giá, công nhận là đô thị loại IV, loại V mà có tỷ lệ dân số khu vực đô thị đạt trên 40% dân số toàn xã sau sắp xếp thì được xem xét, đánh giá là đã đáp ứng tiêu chuẩn về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đến ngày 31/12/2025 để thành lập đơn vị hành chính đô thị. Sau khi hết thời hạn chuyển tiếp thì tiến hành quản lý như đối với đơn vị hành chính nông thôn.

2. Đối với trường hợp là các thành phố, thị xã, khu vực các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trước sắp xếp nhưng chưa có quyết định công nhận loại đô thị theo các quy định pháp luật về phân loại đô thị thì:

a) Thành phố Thủ Đức, khu vực các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trước sắp xếp thì được công nhận là khu vực đô thị loại II theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Thị xã trước sắp xếp chưa được phân loại đô thị thì được công nhận là khu vực đô thị loại IV theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Đối với các phường hình thành mới sau sắp xếp:

a) Phường thuộc khu vực đô thị loại I, loại II sau chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết này thì được công nhận tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị loại II;

b) Phường thuộc khu vực đô thị loại III sau chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết này thì được công nhận tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị loại III;

d) Trường hợp các phường hình thành mới sau sắp xếp có mở rộng sang đơn vị hành chính nông thôn làm suy giảm chất lượng đô thị, ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế, nhu cầu, định hướng phát triển đô thị tại địa phương để quyết định công nhận tiêu chuẩn trình độ phát triển đô thị theo loại tương ứng;

đ) Các phường hình thành mới sau sắp xếp, trừ trường hợp hình thành từ các phường cũ trước sắp xếp phải bảo đảm chậm nhất đến năm 2028 thực hiện hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội và hoàn thiện các tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng trước năm 2030;

e) Trường hợp phạm vi của phường không hoàn toàn nằm trong phạm vi khu vực đã được công nhận loại đô thị thì thực hiện đánh giá, phân loại theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, phiên họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG
VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn

PHỤ LỤC I. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn
TIÊU CHÍ 1: VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	
1	Đã triển khai đầu tư, xây dựng một trong các khu chức năng hoặc thuộc khu chức năng vai trò cấp quốc gia, quốc tế
2	Là trung tâm tổ chức ≥ 3 sự kiện quốc tế cấp khu vực trở lên bình quân 3 năm gần nhất
3	Thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất hàng năm trong 3 năm gần nhất
5	Thu hút đầu tư FDI thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu
6	Cân đối ngân sách thuộc nhóm cân đối ngân sách về Trung ương
TIÊU CHÍ 2: MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA	
1	Quy mô dân số ≥ 2.000 nghìn người
2	Tỷ lệ đô thị hoá đạt từ 45%
3	Tổng dân số các khu vực đô thị từ loại II trở lên ≥ 600 nghìn người
4	Tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị từ loại II trở lên trên tổng số phường đạt 50%
TIÊU CHÍ 3: TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	
1	Có ≥ 2 công trình đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế
2	Phát triển đô thị bền vững đạt một trong các tiêu chuẩn sau: Đô thị thông minh mức độ 2; Năng lực chống chịu, thích ứng với BĐKH mức khá
3	Tỷ lệ các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới hiện đại trở lên trên tổng số xã đạt $\geq 40\%$
4	Một trong số các chỉ số: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số đổi mới, sáng tạo cấp địa phương (PII); Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu trong 3 năm gần nhất
5	Có ≥ 05 công trình kiến trúc, khu nhà ở, khu đô thị đã được đầu tư xây dựng đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

Ghi chú:

1. Tỉnh dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đạt tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị thành phố trực thuộc Trung ương khi có tối thiểu 12/15 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng này trong đó: nhóm tiêu chí 1 đạt tối thiểu 5/6 tiêu chuẩn, nhóm tiêu chí 2 đạt tối thiểu 3/4 tiêu chuẩn, nhóm tiêu chí 3 đạt tối thiểu 4/5 tiêu chuẩn.
2. Các khu vực đô thị thuộc thành phố trực thuộc Trung ương được phân loại theo tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục II Nghị quyết này.

PHỤ LỤC II. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Loại II	Loại III	Điểm
A	XÁC ĐỊNH KHU VỰC ĐÔ THỊ				
I	Tiêu chí vai trò, vị trí, điều kiện kinh tế xã hội				
1	Vị trí, vai trò theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	Cấp liên xã	
2	Công trình...				
II	Tiêu chí mức độ đô thị hoá				
1	Quy mô dân số	nghìn người	≥ 200	≥ 50	
2	Mật độ dân số bình quân của khu vực trên diện tích tự nhiên	người/km ²	1.200	500	
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	≥ 55	
B	TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ				75-100
I	Về hạ tầng kỹ thuật				
I.1	Về giao thông				
1	Công trình đầu mối giao thông		Cấp vùng liên tỉnh	Cấp tỉnh	10,0 0
I.2	Về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải				
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	≥ 100 95	100 95	6,0 4,0
2	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị (đáp ứng mức tối thiểu theo tiêu chuẩn)	%	≥ 80 60	≥ 70 50	6,0 4,0
I.3	Xử lý chất thải rắn				
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80 70	≥ 70 65	8,0 6,0
I.4	Nghĩa trang đô thị				
1	Nghĩa trang nhân dân được xây dựng đạt quy chuẩn theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị	%	≥ 80 60	≥ 70 50	6,0 4,0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Loại II	Loại III	Điểm
II	Về hạ tầng xã hội				
1	Số giường bệnh trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40 35	≥ 35 30	6,0 4,0
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20 10	≥ 5 2	6,0 4,0
3	Công trình văn hóa cấp đô thị	Công trình	≥ 10 6	≥ 4 2	6,0 4,0
4	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	≥ 7 5	≥ 3 2	6,0 4,0
5	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	Công trình	≥ 10 7	≥ 4 2	6,0 4,0
III	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị				
III.1	Không gian xanh đô thị				
1	Số lượng không gian xanh, không gian mở đô thị tập trung có quy mô 2ha trở lên	khu	≥ 2 1	≥ 2 1	8,0 6,0
III.3	Quản trị đô thị				
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên Đã thực hiện theo quy chế từ 1-3 năm	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên Đã thực hiện theo quy chế từ 1-3 năm	8,0 6,0

Ghi chú:

Đối với khu vực đô thị mới: tiêu chuẩn quy mô dân số đạt tối thiểu 20.000 người; tiêu chuẩn mật độ dân số tối thiểu 300 người/km²; tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt tối thiểu 40%.

PHỤ LỤC III. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐỐI VỚI PHƯỜNG

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
	TIÊU CHÍ 1: ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI				10,5-15
1	Tỷ lệ tăng dân số	%	$\geq 1,8$	$\geq 1,4$	5,0
			1,4	1	3,5
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng so với trung bình cả nước	Lần	$\geq 1,4$	$\geq 1,05$	5,0
			1,05	0,7	3,5
3	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	$< 2,5$	< 4	5,0
			3	5	3,5
	Điểm cộng				
-	Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				
-	Các công trình cấp Quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				
-	Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên				
-	Có hợp tác, kết nối hạ tầng kỹ thuật với các đơn vị hành chính lân cận				
-	Khu vực có thương hiệu về văn hoá, du lịch, lịch sử hoặc các chức năng đô thị khác được công nhận				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa Tiêu chí 1: Điều kiện phát triển kinh tế xã hội</i>				
	TIÊU CHÍ 2: MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA				15-20
1	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị ¹	người/km ²	≥ 10.000	≥ 6.000	10,0
			8.000	4.000	8,0
2	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị	%	≥ 75	≥ 75	6,0
			50	50	4,0
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu	Tăng vượt so với mục tiêu	4,0

¹ Trường hợp đô thị có Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị > 20.000 người/km² thì đạt điểm tối thiểu ở tiêu chuẩn này

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
			đề ra từ 4% trở lên	đề ra từ 4% trở lên	
			Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	3,0
	TIÊU CHÍ 3: TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ				50-65
I	Về hạ tầng kỹ thuật				
I.1	Về giao thông				
1	Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22	≥ 17	1,0
			15	12	0,75
2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 8	≥ 6	2,0
			6	5	1,5
3	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	m ² /người	≥ 13	≥ 9	1,0
			11	7	0,75
4	Tỷ lệ tuyến đường chính có giao thông công cộng	%	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0
					0,75
5	Ứng dụng giao thông thông minh		UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0
					0,75
6	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 70	≥ 50	2,0
			50	40	1,5
	Điểm cộng				
-	Có hệ thống giao thông ngầm				
-	Có kế hoạch chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát khí nhà kính				
-	Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				
-	Tái chế vật liệu trong duy tu, cải tạo, nâng cấp đường đô thị				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn được cộng 0,5 điểm. Trường hợp trên địa bàn có khu vực dân cư ngập úng nghiêm trọng 2 năm liên tục thì bị trừ 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về giao thông</i>				
I.2	Về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải				

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ ngày đêm	≥ 80	≥ 80	2,0 0
2	Tỷ lệ hộ dân đô thị được cấp nước sạch sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	≥ 95	2,0
			95	90	1,5
3	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4,5	≥ 3,5	1,0
			4	3	0,75
4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 40	≥ 30	2,0
			20	15	1,5
	Điểm cộng/trừ				
-	Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hoà, thành phố bọt biển,...				
-	Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi				
-	Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn được cộng 0,5 điểm. Trường hợp trên địa bàn có khu vực dân cư ngập úng nghiêm trọng 2 năm liên tục thì bị trừ 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải</i>				
I.3	Thu gom, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường đô thị				
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	≥ 90	1,0
			90	80	0,75
2	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥ 75	≥ 75	1,0
			50	50	0,75
3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng hợp vệ sinh	%	≥ 30	≥ 10	1,0
			15	5	0,75
4	Có đủ số lượng nhà tang lễ theo quy chuẩn quy hoạch	Cơ sở	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0
					0,75
	Điểm cộng				
-	Có công viên nghĩa trang				
-	Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				
	Điểm trừ				

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
-	Tỷ lệ số ngày ô nhiễm vượt mức tối đa cho phép trong năm từ 10% trở lên (trừ 0,5 điểm)				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về Thu gom, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường đô thị</i>				
I.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				
1	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.500	≥ 1.000	2,0
			750	400	1,5
2	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1
			≥ 80		0,75
3	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, thông minh	%	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1
			≥ 15		0,75
I.5	Hạ tầng viễn thông				
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet băng rộng cố định	%	100	100	2
			90	80	1,5
	Điểm cộng				
-	Cung cấp điểm truy cập Wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)				
-	Ban hành và triển khai đề án phát triển đô thị thông minh				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về Hạ tầng viễn thông</i>				
II	Về hạ tầng xã hội				
II.1	Nhà ở				
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 32	≥ 32	4,0
			28	28	3,0
2	Khu vực có dự án nhà ở xã hội		Có	Có	1,0
			Không	Không	0
	Điểm cộng				

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
-	Có khu dân cư đô thị được cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ được cộng 0,5 điểm				
II.2	Công trình công cộng				
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m2/người	≥ 80	80	4,0
			50	50	3,0
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị bình quân đầu người	m2/người	≥ 5	≥ 4	4,0
			4	3	3,0
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m2/người	$\geq 2,0$	$\geq 1,5$	4,0
			1,5	1	3,0
	Điểm cộng				
-	100% trường Trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên				
-	Cơ sở nghiên cứu, đổi mới sáng tạo chất lượng cao				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về Công trình công cộng</i>				
II.3	An toàn giao thông, phòng chống cháy nổ				
1	Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình trong 03 năm gần nhất	vụ/năm	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,5
					1,0
2	Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình trong 03 năm gần nhất	vụ/năm	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,5
					1,0
III	Tổ chức không gian đô thị				
III.1	Không gian xanh đô thị				
1	Đất cây xanh đô thị	m2/người	≥ 10	≥ 8	2,0
			7	6	1,5
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 6	≥ 5	2,0
			5	4	1,5
3	Số lượng vườn dạo, không gian công cộng, hoa viên, không gian xanh có quy mô từ 5.000 m ² trở lên cấp khu ở	Số khu	≥ 4	≥ 4	2,0
			2	1	1,5
	Điểm cộng				
-	Không gian xanh sử dụng công cộng trên cao				

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
-	Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực, không gian công cộng				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về không gian xanh đô thị</i>				
III.2	Kiến trúc đô thị				
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		2,0 0
2	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ gìn giữ	Công trình	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0 0
3	Công trình xanh	Công trình	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0 0
	Điểm cộng				
-	Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị				
-	Tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				
-	Khu nhà ở, khu đô thị được đầu tư đồng bộ, đưa vào sử dụng				
-	Công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế				
-	Di sản được Unesco công nhận				
-	Di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản, các khu vực có giá trị văn hoá lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ				
-	Dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp				
	<i>* Trường hợp đô thị đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm. Tổng số điểm cộng không vượt quá tổng điểm tối đa nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc đô thị</i>				
III.3	Quản trị đô thị				
1	Kế hoạch phát triển đô thị, xây dựng thương hiệu đô thị		Có Không	Có Không	1,0 0
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80 50	≥ 60 35	1,0 0,75
3	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo chỉnh trang so với kế hoạch	%	95	≥ 40	1,0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị	Mức quy định		Điểm
			Loại II	Loại III	
			75	20	
4	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Có	Có	1,0
			Không	Không	0
5	Mức độ hài lòng về sử dụng hành chính công của người dân đô thị	%	UBND cấp tỉnh Quy định cụ thể		1,0
					0,75

PHỤ LỤC IV.

PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

I. Tiêu chí vị trí, vai trò và điều kiện phát triển kinh tế xã hội

I.1. Vị trí, vai trò theo quy hoạch được phê duyệt

- Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của đô thị đó cụ thể: đô thị vai trò cấp quốc gia, quốc tế và khu vực; đô thị có vai trò cấp vùng (liên tỉnh); đô thị có vai trò cấp tỉnh; đô thị mới được xác định căn cứ vào định hướng quy hoạch quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hoặc các loại quy hoạch khác có liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Một phường, cụm phường được xác định với vai trò (1) Trung tâm kết nối; (2) Vị trí của đô thị trong khu vực; (3) Vai trò khu chức năng đô thị.

I.2. Vị trí, vai trò đô thị trung tâm

- Đã triển khai đầu tư, xây dựng một trong các khu chức năng hoặc thuộc khu chức năng: Các khu chức năng được xác định vai trò trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng.

- Có công trình đã đầu tư, xây dựng là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối sau: bao gồm các công trình trụ sở hành chính hoặc công trình hạ tầng đô thị cấp tỉnh, cấp vùng.

I.3. Điều kiện phát triển kinh tế xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số: Tỷ lệ tăng dân số phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc được cơ quan thống kê cấp tỉnh xác nhận.

- Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng so với trung bình cả nước: được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 01 năm, được tính toán, công bố theo quy định của pháp luật về thống kê.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều so với tổng số hộ, được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc được cơ quan thống kê cấp tỉnh xác nhận.

II. Tiêu chí mức độ đô thị hóa

- Quy mô dân số: Quy mô dân số là tổng của dân số thường trú thực tế và dân số tạm trú quy đổi của phường hoặc khu vực dự kiến thành lập phường. Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các phường hoặc khu vực dự kiến thành lập phường có đường biên giới quốc gia (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố.

+ Công thức tính quy mô dân số: $P = N + Q$. Trong đó:

P: Quy mô dân số (người);

N: Dân số thực tế thường trú (người);

Q: Dân số tạm trú quy đổi (người);

+ Công thức tính dân số tạm trú quy đổi: $Q = 2x \frac{Q_{xm}}{365}$

Trong đó:

Q_x : Số lượng khách tạm trú (lượt);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

- Mật độ dân số đô thị trên diện tích tự nhiên: Mật độ dân số phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số và diện tích của đô thị.

Công thức tính: $D = \frac{P}{S}$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km²);

P: Quy mô dân số (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km²)

- Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị: Diện tích đất xây dựng đô thị là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

Công thức tính: $D_1 = \frac{P}{S_1}$

Trong đó:

P: Quy mô dân số (người);

D_1 : Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km²);

S_1 : Diện tích đất xây dựng đô thị (km²)

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp bằng công thức tính:

$$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của phi nông nghiệp (người);

E_t : Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

- Tỷ lệ đô thị hoá: tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng dân số thực tế thường trú ở các đô thị loại II, III, IV, V được cấp có thẩm quyền công nhận so với tổng dân số.

- Tỷ lệ số lượng đô thị loại III trở lên trên tổng số đô thị thuộc tỉnh, thành phố: được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số đô thị loại II, loại III trên tổng số đô thị loại II, loại III, loại IV thuộc tỉnh, thành phố.

- Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị: được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng trên diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị.

- Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ là tiêu chuẩn đánh giá mức độ tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với mục tiêu đề ra về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

III. Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

- Công trình đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế bao gồm: Cảng hàng không quốc tế; Cảng đường thủy quốc tế, Cảng cạn ICD quốc tế, ga đường sắt quốc tế...

- Công trình đầu mối giao thông bao gồm: Bến xe liên tỉnh, nút giao thông liên vùng, ga đường sắt, cảng biển, bến tàu khách quốc tế, sân bay (quốc tế/nội địa), ga hàng hóa hàng không.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên tổng dân số đô thị.

- Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Nghĩa trang nhân dân được xây dựng đạt quy chuẩn theo quy hoạch và kế hoạch phát triển đô thị: Nghĩa trang được xây dựng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Số giường bệnh tại cơ sở y tế cấp đô thị: số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế cấp xã)

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị bao gồm: đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, công trình vui chơi giải trí, công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các công trình văn hóa khác.

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi và các công trình thể thao khác.

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp bao gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình thương mại, dịch vụ khác.

- Số lượng không gian xanh, không gian mở đô thị tập trung có quy mô 5.000m² trở lên (đô thị loại III quy mô từ 2ha trở lên): được tính là tổng số lượng các không gian xanh, không gian mở đô thị có quy mô diện tích 5.000m² trở lên; đối với đô thị loại III thì quy mô tối thiểu từ 2ha.

- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị: Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập theo các quy định về kiến trúc và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: Diện tích đất giao thông đô thị gồm diện tích đất đường sắt, đường tàu điện, đường giao thông đô thị, điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, Cảng đường thủy nội địa, bến cảng, cảng cá và công trình đường thủy khác, Cảng hàng không (kể cả các khu vực thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô) trên địa bàn đô thị. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông và diện tích đất xây dựng đô thị.

$$A = \frac{B}{C} \times 100\%$$

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị

B: Diện tích đất giao thông

C: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Mật độ đường giao thông đô thị tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

$$\text{Mật độ đường giao thông đô thị} = \frac{\text{Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị}}$$

- Diện tích đất giao thông bình quân đầu người: Diện tích đất giao thông bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên dân số.

$$\text{Diện tích đất giao thông đô thị bình quân} = \frac{\text{Diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Dân số đô thị}}$$

- Tỷ lệ tuyến đường chính có giao thông công cộng là tuyến đường có bố trí hệ thống vận tải hành khách công cộng hoạt động theo biểu đồ chạy xe cố định, có nhà chờ, điểm dừng, hoặc làn ưu tiên, và đóng vai trò xương sống của mạng lưới giao thông đô thị.

Tuyến đường chính đô thị là đường có vai trò kết nối các khu vực chính của đô thị, cho phép lưu thông tốc độ cao hơn, phục vụ cả giao thông liên vùng và giao thông công cộng, thường có:

+ Mặt cắt ngang rộng ($\geq 30\text{m}$ ở đô thị lớn)

+ Dải phân cách, vỉa hè, làn xe riêng

+ Ưu tiên bố trí tuyến xe buýt, metro, BRT

Tỷ lệ tuyến đường chính có giao thông công cộng (%) = Số lượng tuyến đường chính có giao thông công cộng / Tổng số lượng các tuyến đường chính

- Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người:

Nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt được các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trung bình trong 1 ngày đêm trên dân số được cấp nước sạch.

- Mật độ đường cống thoát nước chính: Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại các nhà máy, trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát thải.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

- Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn: là tỷ lệ phần trăm (%) các hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn (hộ) trên tổng số hộ trên địa bàn.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng hợp vệ sinh: Được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca tử trần.

- Có đủ số lượng nhà tang lễ theo quy chuẩn quy hoạch: Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo bảo đảm yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

- Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người: Mức tiêu thụ điện sinh hoạt là lượng điện năng mà các hộ gia đình sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày, được đo bằng đơn vị kWh; Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt hàng năm của tổng dân số các hộ gia đình.

- Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng: Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng và tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

- Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, thông minh: Hệ thống chiếu sáng có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, thông minh là hệ thống chiếu sáng đảm bảo hiệu suất sử dụng năng lượng cao, sử dụng thiết bị có hiệu suất phát quang lớn, tuổi thọ cao, hạn chế tổn hao và có khả năng điều khiển tự động để giảm năng lượng tiêu thụ khi không cần thiết.

- Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet băng rộng cố định: tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập internet băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên tổng dân số trên địa bàn

- Khu vực có dự án nhà ở xã hội: Nhà ở xã hội là loại nhà ở được Nhà nước hỗ trợ đầu tư, xây dựng hoặc tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, nhằm mục tiêu bán, cho thuê, cho thuê mua với giá rẻ hơn thị trường cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, khó khăn về chỗ ở.

- Đất dân dụng bình quân đầu người: Đất dân dụng là đất xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị và đất hạ tầng kỹ thuật.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị bình quân đầu người: Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng bao gồm: diện tích đất xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại.

- Đất cây xanh đô thị: Đất cây xanh đô thị bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng.

+ Đất cây xanh sử dụng hạn chế là đất cây xanh được trồng trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

+ Đất cây xanh chuyên dụng là đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly, đất cây xanh bảo vệ nguồn nước.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị: Đất cây xanh sử dụng công cộng bao gồm đất công viên, vườn hoa cấp đô thị bảo đảm tiếp cận của người dân.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị: Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng các tuyến phố được đánh giá, công nhận là văn minh đô thị trên tổng số các tuyến phố trong đô thị.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu là các công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình công cộng, công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền công nhận theo pháp luật về kiến trúc

- Công trình xanh là công trình đã được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark...) cấp giấy chứng nhận

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính

- Quản lý phát triển đô thị thông minh: có đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.